

HẢI TẶC TRÊN VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung Tiến*

Trong lịch sử Việt Nam, hải tặc là một trong những nỗi ám ảnh thường xuyên đối với đời sống nhân dân ven biển, hải đảo và luôn là mối đe dọa sự phát triển kinh tế, tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội của nhiều triều đại.

Xuất thân của hải tặc trên vùng biển Việt Nam vốn từ nhiều quốc gia và có nguồn gốc khác nhau: Hoặc là dân chài lưới ở ven biển và hải đảo kiêm thêm nghề ăn cướp; hoặc là quan lại, thương nhân hay thủy thủ bị lỡ vận nên chuyển nghề; hoặc là những tay giang hồ thảo khấu ở đất liền phạm tội bị truy nã; hoặc do nghèo đói nên ra vùng biển đảo tụ tập thuyền bè, khai thác hải sản và cướp bóc thuyền buôn để sinh nhai..

Tại một số đảo, hải tặc cũng khấn hoang, trồng hoa màu để tự túc lương thực, phòng khi biển động hoặc bị phong tỏa dài ngày bởi lực lượng chính quyền sở tại. Tàu thuyền cướp biển thường đi thành toán, được tổ chức và trang bị khá tốt, đôi lúc dám chống lại thuyền tuần tra của chính quyền. Ở những thời điểm chính quyền suy yếu hoặc lơ lửng việc kiểm soát trên biển, hải tặc còn mạnh dạn đổ bộ vào đất liền cướp phá các làng mạc, thị tứ ở ven biển, tấn công vào lý sở huyện, tỉnh để cướp giết tài sản và bắt cóc dân binh đem làm nô lệ hoặc ép làm hải tặc, bắt phụ nữ, trẻ con để lạm dụng tình dục hoặc đem bán.

Vùng biển Việt Nam từng xuất hiện nhiều nhóm hải tặc có nguồn gốc khác nhau, nổi tiếng nhất là giặc Chà Và, giặc Nụy, giặc Tàu Ô. Ngoài ra, trong từng thời điểm cụ thể còn có cả hải tặc người Chăm, người Việt hay người Tây Dương.

1. Giặc Chà Và

Trong các loại hải tặc hoành hành ở vùng biển Việt Nam thời trước, nhân dân ta phải thường xuyên đối phó với nạn cướp phá của hải tặc Chà Và từ các đảo ở phía nam kéo lên.

Thư tịch thời Nguyễn ghi chép về nạn hải tặc này dưới nhiều tên gọi khác nhau, gồm giặc Chà Và, giặc Chà Bà, giặc Đồ Bà, giặc Côn Lôn; trong đó tên Chà Và được sử dụng nhiều nhất. Ngoài trừ tên giặc Côn Lôn để chỉ tên quần đảo hay bị hải tặc chiếm cứ làm sào huyệt, còn lại đều là những tên gọi Hán-Việt khác nhau được phiên âm từ cùng một tên: Java/Jawa.

Gọi là hải tặc Chà Và/Java, nhưng thật ra do ngày xưa người Việt chưa phân biệt rõ về địa lý và nhân chủng của khu vực biển đảo phía nam, nên đó là tên dùng để gọi chung những cư dân hải đảo hành nghề cướp biển có nguồn gốc từ Ấn Độ, Malaysia, Indonesia hiện nay.⁽¹⁾

Từ những thế kỷ sau Công nguyên trở đi, do bờ biển Đại Việt và Champa là nơi có nhiều điểm giao thương với vùng Hoa Nam ở Trung Quốc về phía bắc; thông với các lãnh thổ Phù Nam, Chân Lạp, Malaysia về phía nam; thuận

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.



Cầu Chà Và ở Sài Gòn - Dấu tích phố chợ buôn bán của thương nhân Ấn Độ và vùng Nam Đảo xưa, được gọi chung là Chà Và (Ảnh tư liệu, 1955).

tiện trong thương mại với Lữ Tống (đảo Luzon thuộc Philippines) về phía đông; nên hải tặc Chà Và từng chiếm cứ quần đảo Côn Lôn, lập sào huyệt để đi cướp.

Dựa vào những tư liệu có được, có thể khẳng định hải tặc Chà Và từng hoạt động trên một phạm vi khá rộng, bao gồm cả vùng biển Tây và vùng biển Đông thuộc lãnh hải Việt Nam.

Trong lịch sử, vùng biển Tây thuộc vịnh Thái Lan là nơi gánh chịu nạn hải tặc Chà Và với tần suất rất cao. Đặc biệt, thời Tây Sơn và thời Nguyễn, chúng thường xuyên cướp phá ở các đảo Hòn Tre [Trúc Dữ], Hòn Cau [Lang Dữ], Hòn Rái [Lại Dữ], hòn Cổ Rồng [Long Cảnh], Phú Quốc, biển Kiên Giang, biển Hà Tiên...

Những cuộc đụng độ giữa quan quân chúa Nguyễn với hải tặc Chà Và nổi tiếng như vào tháng 12 năm Nhâm Tý (1792), giặc biển Chà Và đến bãi Hà Tiên cướp phá, bị quan Bảo hộ Nguyễn Văn Nhân đem quân đánh đuổi, chúng chạy ra đảo Hòn Cau thì gặp đoàn thuyền của Cai cơ Nguyễn Tiến Lương và Nguyễn Văn Thoại đi sứ Xiêm về chặn đánh, chém hơn 30 đầu giặc, bắt sống 2 tên, thu được một chiếc thuyền.⁽²⁾

Vào tháng 8 năm Bính Thìn (1796), 17 chiếc thuyền giặc biển Chà Và kéo đến đảo Hòn Tre, dùng 3 chiếc sam bản vào cướp ở Kiên Giang; quan quân ngăn đánh, chém được 5 đầu giặc, đoạt được một thuyền, đánh đắm một chiếc, chiếc còn lại bỏ chạy. Quan Vệ úy vệ Hùng võ Nguyễn Đức Xuyên liền đem binh thuyền của 10 vệ quân Thần sách và Tả quân chia làm ba đạo đánh úp đảo Hòn Tre, bắt được tướng cướp và hơn 80 quân giặc, 15 chiếc thuyền, giải thoát cho hơn 70 người dân bị hải tặc bắt.⁽³⁾

Đến thời Nguyễn, nhiều vụ đụng độ giữa hải tặc Chà Và với quan quân đã diễn ra liên tục vào các năm 1822,⁽⁴⁾ 1823, 1825, 1828,⁽⁵⁾ 1830,⁽⁶⁾ 1834 ở bãi biển Hà Tiên, đảo Hòn Rái, đảo Cổ Rồng.⁽⁷⁾

Tháng 6 năm Đinh Dậu (1837), 3 chiếc thuyền giặc biển Chà Và lại đến đảo Hòn Rái tỉnh Hà Tiên, Quản cơ Nguyễn Văn Do và Phòng thủ úy Nguyễn Toán đem quân đuổi đánh, bắt được đầu mục giặc là Băng Ly Ma Ô Tôn, Băng Ly Ma Cô Lý và đồng đảng 43 tên, chém được 12 đầu giặc, số còn lại nhảy xuống biển chết, thu hết được thuyền súng và khí giới của giặc.⁽⁸⁾

Bên cạnh hải phận ở biển Tây, hải phận ở biển Đông cũng rất được hải tặc Chà Và ưa thích. Hoạt động của chúng diễn ra trên một khu vực trải dài dọc duyên hải Nam Bộ và Nam Trung Bộ, nhiều khi kéo lên tận duyên hải Bắc Trung Bộ, và thậm chí đôi lúc còn hiện diện cả ở vịnh Bắc Bộ.

Vào thế kỷ VIII, hải tặc Chà Và từng nhiều lần đánh cướp vùng Panduranga (tương ứng từ Phú Yên đến Bình Thuận hiện nay), châu Ái và châu Hoan (tương ứng vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay).

Dưới thời Nguyễn, hải tặc Chà Và nhiều lần đánh cướp các đảo Côn Lôn, Hòn Khoai và vùng biển các tỉnh Nam Bộ. Như tháng 8 năm Canh Dần (1830), chúng đón cướp thuyền buôn ở phần biển Sôi Rạp (chỗ Phiên An và Định Tường giáp giới nhau).⁽⁹⁾ Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832), giặc biển Chà Và lại cướp phá ở hải phận tấn Long Hưng thuộc Vĩnh Long, cướp bóc của cải và bắt cóc dân đem đi. Quan Trấn thủ Lê Văn Nghĩa đem binh thuyền đuổi bắt, có Trấn thủ Biên Hòa là Phạm Hữu Tâm và thự Trấn thủ Phiên An là Trần Hữu Thăng đem binh thuyền hội tiểu, hải tặc liền chạy ra đảo Côn Lôn đón cướp các thuyền buôn và lại lên bờ đốt nhà, cướp của.⁽¹⁰⁾

Ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, hải tặc Chà Và cũng nhiều lần đến cướp phá thuyền buôn và dân chúng ở đây. Như tháng 7 năm Canh Dần (1830), toán giặc Chà Và do chủ tướng Trầm cầm đầu từng hoành hành ở ngoài biển Phù Mi trấn Bình Thuận, cướp bóc thuyền buôn rồi sau đó kéo về Hà Tiên.⁽¹¹⁾

Đảo Phú Quý, nay thuộc tỉnh Bình Thuận, cũng là một trong những điểm bị hải tặc Chà Và tấn công nhiều nhất. Bằng chứng là trong văn bản hành chính của làng Thới An trên đảo gửi lên triều đình Huế ngày 10 tháng 9 năm Quý Tỵ (1833), Lý trưởng của làng khi báo cáo về hộ tịch thuật lại rằng vào ngày 9 tháng 7 năm đó, có 23 chiếc thuyền của giặc Chà Và xuất hiện gần bờ và bắn chết 32 người dân trên đảo. Trong vòng 36 năm (1797-1833), nhân dân đảo Phú Quý đã ba lần bị hải tặc tấn công và họ phải chiến đấu để bảo vệ đảo.⁽¹²⁾

Cũng trong năm Quý Tỵ (1833), hơn 20 chiếc thuyền của hải tặc Chà Và kéo đến hoạt động ở vùng biển Khánh Hòa. Tổng đốc hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa là Vũ Xuân Cẩn hợp binh với tỉnh Quảng Ngãi cùng tuần tiểu, đánh đuổi hải tặc buộc chúng phải bỏ chạy.⁽¹³⁾ Hay vào tháng 7 năm Bính Thân (1836), giặc Chà Và cướp bóc ở Phú Yên, binh thuyền tuần biển ở đó đuổi đánh, bắt được 8 tên giặc biển.⁽¹⁴⁾

Ngoài ra, hải tặc Chà Và còn tảo tợn kết hợp với hải tặc Tàu Ô cướp phá tận vịnh Bắc Bộ. Như vào tháng 1 năm Tân Mùi (1871), hơn 20 chiếc thuyền của hải tặc (trong đó có 18 hải tặc ở Malaysia) quấy nhiễu cướp bóc các thuyền buôn ở vịnh Cát Bà. Tổng đốc Lương Quảng của nhà Thanh gửi giấy sang yêu cầu triều Nguyễn hợp quân để cùng đánh dẹp. Thuyền binh nhà Thanh cùng với binh thuyền của Việt Nam đã bắt chém được rất nhiều giặc.⁽¹⁵⁾

Nhìn chung, hải tặc Chà Và hoạt động chủ yếu ở khu vực biển từ Nam Trung Bộ đến Tây Nam Bộ, trên cả biển Đông và biển Tây. Sự cướp bóc của hải tặc Chà Và diễn ra liên tục với nhiều thủ đoạn hết sức tàn bạo, bao gồm đánh cướp thuyền buôn, cướp của trên đất liền và bắt cóc cả người dân để bán làm nô lệ. Thậm chí, chúng còn chiếm cứ một số đảo, nhất là Côn Lôn, để làm sào huyệt lâu dài nhằm kiểm soát con đường giao thương trên biển. Triều Nguyễn đã phải tập trung binh thuyền để trấn áp hải tặc Chà Và suốt nhiều triều vua, nhưng vẫn không trừ diệt hết được.

Chỉ từ giữa thế kỷ XIX trở đi, khi lực lượng hải quân Pháp và Tây Ban Nha hiện diện thường xuyên trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thì nạn hải tặc Chà Và mới bị chững lại và dần dần biến mất.

2. Giặc Nụy

Bên cạnh sự hoành hành của hải tặc Chà Và, từ xưa, vùng biển Việt Nam còn gánh chịu nạn cướp biển có nguồn gốc từ Nhật Bản, đó là giặc Nụy.

Tên giặc Nụy có nguồn gốc từ tiếng Hán-Việt là Uy khấu [倭寇], cũng đọc là Oải khấu, thói quen thường gọi là Nụy khấu, có nghĩa là “giặc Lùn”.⁽¹⁶⁾ Trong tiếng Anh, loại hải tặc này được phiên âm là Wokou.⁽¹⁷⁾

Sở dĩ hải tặc Nhật Bản mang tên giặc Lùn, vì từ trước Công nguyên người Hán đã gọi Nhật Bản là Uy quốc/Oải quốc/Nụy quốc [倭国] (nước Lùn), Uy nhân/Oải nhân/Nụy nhân [倭人] (người Lùn); nên vào thế kỷ XIII, khi hải tặc Nhật Bản bắt đầu quấy nhiễu vùng biển Triều Tiên và Trung Quốc, người Hán cũng gọi luôn là Uy khấu/Oải khấu/Nụy khấu.

Về nguồn gốc của Nụy khấu, ban đầu, do vào thế kỷ XIII ở Nhật Bản xảy ra nội chiến, kinh tế-chính trị không ổn định, nên Nụy khấu là tập hợp của những người bất mãn hoặc bị đói nghèo đi buôn bán với bên ngoài và làm cướp biển. Thành phần của Nụy khấu chủ yếu gồm các binh lính, võ sĩ samurai tự do, thương nhân, nông dân và ngư dân, đặt dưới sự chỉ huy của các lãnh chúa vừa và nhỏ trên các đảo ở Nhật Bản. Lực lượng tàu thuyền của Nụy khấu có khi lên đến hàng trăm chiếc.

Vũ khí hải tặc Nhật Bản thường dùng phổ biến là thanh kiếm samurai được mài giữa sắc bén, rồi đỉnh ba, cung tên, và sau năm 1542 thì có thêm cả súng, do chúng mua từ các thương thuyền của Bồ Đào Nha.



Các hướng tấn công của hải tặc Nhật Bản ở thế kỷ XVI⁽¹⁸⁾

Thư tịch của Triều Tiên, Trung Quốc đều ghi nhận thời điểm Nụy khấu bắt đầu hoạt động là từ thế kỷ XIII. Trong giai đoạn đầu (thế kỷ XIII-XV), Nụy khấu tập trung đánh cướp ở vùng bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc, trải rộng khắp biển Hoa Đông, thậm chí qua lãnh hải của Đại Việt, Champa trên biển Đông và xuống tận Malaysia.

Nụy khấu Nhật Bản thường hành động rất hung hãn, đến đâu cũng gây ra cảnh cướp phá, đốt nhà, hãm hiếp phụ nữ, bắt cóc dân lành, giết chóc... Nhiều giai thoại về sự dã man của Nụy khấu vẫn còn lưu lại trong ký ức dân gian Trung Quốc, như chuyện chúng đem phụ nữ mang thai

ra đánh đổ nhau là thai nhi nam hay nữ, sau khi đặt cược bằng tiền bạc cướp được, chúng mổ bụng thai phụ để kiểm chứng ăn thua với nhau!

Hải tặc Nhật Bản trở thành mối đe dọa khủng khiếp của cả Triều Tiên lẫn Trung Quốc, khiến nhà Minh phải nhiều lần động binh để tiêu trừ. Bên cạnh đó, nhà Minh còn ban hành chính sách “Hải cấm”, ngăn chặn tư thương buôn bán với Nhật Bản, và chỉ cho phép buôn bán chính thức theo đường triều đình, mục đích để đẩy lùi nạn Nụy khấu.



Mô hình thuyền hải tặc Nhật Bản tại Bảo tàng Osaka, Nhật Bản (Ảnh tư liệu, 2010).

Tuy nhiên, chính sách “cấm biển” của nhà Minh đã kích thích thương nhân Trung Quốc tiến hành buôn bán phi pháp với tàu buôn Nhật Bản, một bộ phận thương nhân còn chủ động gia nhập Nụy khấu để tìm kiếm lợi ích, dẫn đến việc cầu kết giữa thương nhân Trung Quốc và Nụy khấu Nhật Bản, góp phần làm thay đổi lực lượng Nụy khấu. Vì thế, từ thế kỷ XVI trở đi, Nụy khấu không còn thuần túy là hải tặc từ Nhật Bản, mà bắt đầu có sự gia nhập của cả cướp biển và thương nhân Trung Quốc. Một phần lực lượng Nụy khấu là những đội thương thuyền đóng vai trò

buôn bán trung gian giữa Nhật với Trung Quốc trong vùng biển Đông Nam Á.

Trên hải phận Việt Nam tại biển Đông, từ thời Trần đã bị nạn Nụy khấu cướp bóc. Thủy quân Champa cũng nhiều lần đụng độ với giặc Nụy. Bộ sách *Minh thực lục* của Trung Quốc ghi chép nhiều về hải tặc Nhật Bản, trong đó có đề cập việc phối hợp giữa nhà Minh với các nước phía nam để tiêu trừ. Chẳng hạn, ngày 12 tháng 6 nhuận năm Hồng Vũ thứ 20 (27/7/1387), Minh Thái Tổ lệnh cho Đô chỉ huy Sứ ty tỉnh Phúc Kiến đóng 100 chiếc thuyền đi biển, tỉnh Quảng Đông đóng với số lượng gấp đôi, trang bị đầy đủ khí giới và lương thực tập trung ở Triết Giang để kéo xuống vùng biển Đông phối hợp binh thuyền Champa cùng đánh Nụy khấu.⁽¹⁹⁾

Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, năm Ất Dậu (1585), hải tặc Nhật Bản do thủ lĩnh là Shirahama Kenki, *Đại Nam thực lục* chép là Hiễn Quý, đi trên 5 chiếc thuyền lớn, đến đậu ở Cửa Việt (Quảng Trị) để cướp bóc ven biển. Hoàng tử thứ 6 của chúa Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên mang hơn 10 chiếc thuyền, tiến thẳng đến cửa biển, đánh tan 2 chiếc thuyền giặc. Shirahama Kenki thua trận phải bỏ chạy.⁽²⁰⁾

Năm 1599, Shirahama Kenki lại đem đồ đảng đi cướp ở Việt Nam, nhưng lần này chiếc thuyền của y bị mắc cạn tại cửa biển Thuận An, nên bị quân của chúa Nguyễn Hoàng bắt sống cả thuyền bè, thủ lĩnh và thủy thủ đoàn, đem về giam giữ.⁽²¹⁾

Hơn một năm sau (1601), khi chúa Nguyễn Hoàng gửi thư cho Tướng quân Tokugawa Ieyasu (Mạc phủ), ngỏ ý muốn trao trả Shirahama Kenki và thủy thủ đoàn cho Nhật Bản, vì nghĩ có thể họ là thương nhân hợp pháp, hoặc do chúa Nguyễn muốn mượn cơ trao trả để thiết lập quan hệ với Nhật; thì chính quyền Tokugawa khẳng định: “Những con người độc ác ấy đã phạm tội giết người đáng bị dân tộc quý ngài trừng phạt. Lòng quảng đại của quý ngài đối với các thủy thủ ấy đáng được chúng tôi ghi lòng tạc dạ một cách sâu sắc”.⁽²²⁾ Điều đó cho thấy Nụy khấu cũng là hải tặc cần phải tiêu diệt dưới mắt chính quyền Nhật.

Sự cướp bóc của hải tặc Nhật Bản ở Việt Nam không còn được sử sách ghi chép/hay nhận diện nhiều kể từ thế kỷ XVII trở về sau, nên ký ức về Nụy khấu ở Việt Nam cũng dần phai nhạt.

Nguyên nhân một phần do lệnh cấm đi biển đã được dỡ bỏ ở cả Trung Quốc và Nhật Bản, nên việc buôn bán không còn bị trở ngại, và các hải tặc Nhật Bản giải nghệ để chuyển hẳn sang nghề buôn bán.

Phần còn lại, có thể do lực lượng Nụy khấu Nhật Bản ngày càng có thêm nhiều sự gia nhập của hải tặc người Trung Quốc, nên mất đi sự thuần túy; số lượng cướp biển người Trung Quốc đã trở nên lấn lướt và chi phối cả kế hoạch, hải vực hoạt động đánh cướp của Nụy khấu, do vậy những vụ cướp bóc của Nụy khấu ở Việt Nam từ đó đa phần do chính hải tặc người Trung Quốc trong lực lượng này thực hiện.

3. Giặc Tàu Ô

Đối với hải tặc Tàu Ô, từ xưa, người Việt thường gọi giặc Tàu Ô để chỉ những toán cướp biển từ Trung Quốc sang; còn tên chữ trong các thư tịch Việt Nam thường ghi là thủy phi, hải phi, Đường phi, Thanh phi... Cá biệt, thời điểm cuối đời Tây Sơn đến đầu triều vua Gia Long nhà Nguyễn, thư tịch có ghi tên các toán cướp biển Trung Quốc là Tề Ngồi hải phi, Ô Tàu hải phi. Thậm chí, *Đại Thanh thực lục* của Trung Quốc cũng ghi lại sự kiện Ô Tàu hải phi đó, nhưng gọi là Ô Tàu An Nam!

Thủy phi và hải phi là cách gọi phổ biến trong văn bản của triều Nguyễn để chỉ cướp biển Trung Quốc nói chung, mặc dù chữ “thủy” nghĩa là “nước” chứ không phải biển. Đường phi và Thanh phi là để chỉ cướp biển người nước Đường (618-907) và nước Thanh (1636-1912) ở Trung Quốc. Tề Ngồi hải phi là cách gọi các toán cướp biển Trung Quốc đi thuyền bằng mui, không có cột buồm, hoạt động ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX.⁽²³⁾

Riêng chữ Ô Tàu hải phi, theo nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân là dùng để chỉ người cầm đầu toán cướp biển Tề Ngồi, tên Ô Thạch Nhị [烏石二];⁽²⁴⁾ nên Ô Tàu hải phi phải được hiểu là “tàu cướp biển của họ Ô”. Còn *Đại Thanh thực lục* ghi Ô Tàu An Nam là nhằm né tránh và đổ tội cho toán cướp biển Ô Thạch Nhị là của Việt Nam. Ý kiến này xét thấy hợp lý, vì chưa thấy chữ Ô Tàu hải phi được dùng cho các toán cướp biển khác. Vậy giặc Tàu Ô nghĩa là gì?

Theo truyền tụng phổ biến của dân gian, những toán cướp biển này thường đi trên những chiếc thuyền lớn sơn màu đen, buồm màu đen nên người Việt

Nam gọi đó là giặc Tàu Ô [烏船] (Ô Tàu: Tàu màu đen, tàu ô). Tuy nhiên, trong thực tế, tàu thuyền của hải tặc từ Trung Quốc sang có khá nhiều màu sắc khác nhau, nhiều khi rất giống thuyền buôn, nên cách giải thích này chưa hợp lý, vì chữ “Ô” ở đây không phải chữ “ô” mang nghĩa màu đen.

Chẳng hạn, năm 1807, “Giặc biển tỉnh Mân nước Thanh là Thái Khiên và Chu Phần bị quan quân nước Thanh đuổi bắt, chạy trốn ra ngoài biển, Tổng đốc Lương Quảng gửi thư cho Bắc Thành nói thuyền giặc đều mũi xanh cột buồm đỏ, nếu có chạy đến hải phận ta thì đón bắt cho”.⁽²⁵⁾ Hay năm 1836, tỉnh Khánh Hòa báo cáo: “Thuyền đi tuần gặp một chiếc thuyền giặc, hai bên màu đen, hai má trước mũi màu đỏ, sau lái và ván giữa hai bên vẽ hình đầu rồng, lại có hai lỗ châu mai, đều đặt đại bác, dám bắn súng chống cự với thuyền của quan quân”.⁽²⁶⁾

Tác giả Nguyễn Nguyên trong một khảo cứu của mình đã giải thích rằng do người Việt Nam thường gọi Trung Quốc là nước Ngô, người Ngô, giặc Ngô và dùng khá phổ biến trong văn bản trước thế kỷ XX (như *Bình Ngô đại cáo*, *Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng*); nên Tàu Ô có thể là do biến âm/hay đúng hơn là phát âm từ chữ Tàu Ngô [吳船] (Ngô Tàu: Tàu của nước Ngô, tàu Ngô) mà thành.⁽²⁷⁾

Theo tác giả trên, nước Ngô chính là nước Đông Ngô của Tôn Quyền thời Tam quốc (220-280) ở Trung Quốc, địa bàn gồm các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, An Huy, Triết Giang ngày nay, sát với biển Đông ở Việt Nam. Trong các phương ngữ của vùng này (tiếng Hẹ, tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, tiếng Quan thoại), chữ Ngô [吳] được phát âm thành U và Ô. Vì vậy, chữ Ngô Tàu đã được phát âm thành Ô Tàu (nhưng vẫn mang nghĩa là tàu của nước Ngô, tàu Ngô), và được người Việt gọi là Tàu Ô cho đến cuối thế kỷ XIX. Cách lý giải này xem ra là hợp lý nhất.

Trong các loại hải tặc ở biển Đông, giặc Tàu Ô tiến hành cướp phá thường xuyên nhất và duy trì hoạt động mãi đến đầu thế kỷ XX. Địa bàn chủ yếu của giặc Tàu Ô kéo từ vùng biển Triết Giang, Phúc Kiến, Đài Loan, Quảng Đông, Hải Nam ở Trung Quốc đến dọc vùng biển Bắc Bộ, Trung Bộ và cả Nam Bộ của Việt Nam.

Giặc Tàu Ô được gia tăng từ khá nhiều nguồn, nhất là từ thế kỷ XVII, khi người Mãn tiêu diệt nhà Minh lập nên nhà Thanh, nhiều quan lại nhà Minh trốn vào rừng hoặc lánh ra biển, rồi biến chất dần và gia nhập vào đội quân hải tặc miền duyên hải ở nam Trung Quốc và bắc Việt Nam.

Đời Lê, giặc Tàu Ô luôn là mối lo lớn của triều đình, nhiều võ tướng được cử đi đánh dẹp thường xuyên, nhưng không giải quyết nổi. Tuy vậy, thời Tây Sơn, nhờ biết khôn khéo dùng biện pháp kết hợp giữa trấn áp và chiêu dụ, vua Quang Trung đã thu phục được nhiều toán hải phỉ Tàu Ô để sử dụng vào việc quấy phá lãnh hải nhà Thanh. Thời Nguyễn, lực lượng tuần dương quân vẫn đối phó khá vất vả với giặc Tàu Ô.

Đến khi Pháp xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Dương, với lực lượng hải quân hùng hậu, thì nạn hải tặc Tàu Ô mới giảm bớt, thiên về hoạt động lẻ tẻ và bị đẩy dần về vùng biển Trung Quốc.

Từ đầu thế kỷ XX, trong ngôn ngữ của người Việt, phát âm Tàu Ô (tàu của nước Ngò) có thể dần dần được thay đổi theo hướng tinh lược, chữ Ô biến mất để chỉ còn một từ đã rút gọn là “Tàu”, nhưng không còn theo nghĩa là tàu thuyền, mà mang nghĩa là Tàu/Trung Quốc/Trung Hoa cho đến hôm nay.⁽²⁸⁾

4. Dấu ấn hải tặc trong văn hóa Việt Nam

Trong đời sống tinh thần của người Việt Nam, nhiều địa danh, di tích, truyền thuyết liên quan đến hải tặc từ xa xưa được lưu giữ khá đậm nét; điều đó vừa phản ánh đặc trưng của không gian văn hóa biển đảo, vừa chứng tỏ việc phải ứng phó thường xuyên với hoạt động của hải tặc trên vùng biển Việt Nam đã tạo nên dấu ấn khó phai trong chiều sâu văn hóa dân tộc.



Vị trí quần đảo Hải Tặc ở biển Tây trên bản đồ Việt Nam hiện nay.

Về địa danh gắn với hải tặc, có quần đảo Hải Tặc ở biển Tây, nằm giữa vùng biển từ Hà Tiên ra đảo Phú Quốc. Quần đảo này còn gọi là quần đảo Hà Tiên, gồm 16 hòn đảo nằm gần nhau, trong đó lớn nhất là Hòn Đốc (Hòn Tre Lớn), nơi có bia chủ quyền của Việt Nam dựng lên năm 1958.

Quần đảo mang tên Hải Tặc do vào những thế kỷ XVII-XVIII, cướp biển Tàu Ô đến

lập sào huyệt, chặn đường cướp bóc thuyền buôn các nước ra vào vịnh Rạch Giá-Hà Tiên và vịnh Xiêm La. Đến đầu thế kỷ XX, cướp biển vẫn còn hoành hành ở vùng biển này, với băng cướp “Cánh Buồm Đen” nổi tiếng, mà ở cột buồm trên thuyền thường treo cây chổi, dụng ý là quét sạch tàu thuyền qua lại hải phận.

Tại vùng biển Quảng Ngãi, có Cù Lao Ré (huyện đảo Lý Sơn) cách đất liền khoảng 25km, gồm hai đảo: đảo Lớn và đảo Bé. Vào thế kỷ XVIII, đảo Lớn đã có cư dân sinh sống, nhưng đảo Bé nằm cách đó chừng hơn 4km thì chưa có người ở.⁽²⁹⁾

Do nằm giữa biển, nên đảo Lớn thường xuyên bị hải tặc Tàu Ô cướp phá. Mỗi lần đến, giặc Tàu Ô thường đổ bộ lên đảo Bé chuẩn bị trước, rồi kéo sang đảo Lớn hoặc vào đất liền cướp bóc, xong lại quay ra trú ẩn trong các hang đá ở đảo Bé. Vì thế, dân gian đã gọi địa danh đó là hang Kê Cướp, lưu truyền cho đến hôm nay.

Không chỉ có địa danh, nhiều di tích, truyền thuyết và lễ hội ở nhiều địa phương khắp cả nước



Bia chủ quyền của Việt Nam trên đảo Hòn Đốc, thuộc quần đảo Hải Tặc dựng năm 1958 (Ảnh TL, 2011)

cũng lưu nhiều dấu ấn của hải tặc. Chẳng hạn, trong lễ hội cầu ngư hàng năm tại đình Trường Tây thuộc khóm Tây Hải, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa vào các ngày 16, 17 tháng 7 âm lịch, bà con ngư dân thường có lễ rước sắc ông Nguyễn Loạn từ nhà thờ họ ra đình làng để tế, sau đó lại rước trả về, nhằm tri ân vị tiền hiền giữ chức Suất đội, quản lý đảo Yến dưới triều Nguyễn, đã giao tranh với giặc Tàu Ô đến hơi thở cuối cùng, được triều Nguyễn ban sắc phong.⁽³⁰⁾

Tại đỉnh Hòn Chùa ở biển Mỹ Á thuộc tỉnh Phú Yên, cách bờ biển chừng 7km, có một nền đá, dân gian cho đó là móng của một ngôi chùa cổ. Tương truyền ngôi chùa này do một bà phi của chúa Nguyễn Ánh khi bôn tẩu đã bỏ trốn rồi ẩn tu và lập nên. Tuy nhiên, truyền thuyết dân gian còn kể rằng, thuở xưa, giặc Tàu Ô cướp phá khắp biển Đông, bắt cóc đàn bà con gái hãm hiếp rồi quăng xuống biển. Ngày nọ có một thủ lĩnh của giặc Tàu Ô đến vùng biển Phú Yên cướp phá, thì một thiếu nữ giỏi võ nghệ, xinh đẹp giọng thuyền ra thách đấu, giao hẹn nếu thua sẽ bằng lòng theo chúa giặc, ngược lại thì chúa giặc phải giải tán lâu la để dân chúng yên ổn làm ăn. Chúa giặc Tàu Ô đánh thua, xin hoàn lương và xây ngôi chùa trên Hòn Chùa để ăn năn sám hối. Nhưng không rõ do lòng tham chưa dứt, hay còn vương vòng tục lụy, mà một đêm mưa gió y đã bỏ chùa ra đi mất dạng. Có người cho là vào một đêm tối trời, thần Nam Hải đã nổi sóng kéo hấn về thủy cung trị tội!⁽³¹⁾



Một phần hang Kê Cướp trên đảo Bé thuộc Lý Sơn
(Ảnh tư liệu, 2012)

Ở bờ biển thôn Đông, xã An Vĩnh trên đảo Lớn, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có ngôi miếu mang tên “Trình Tịnh Đường”. Miếu này dân gian cũng gọi là đình Bà Roi, đền Bà Roi, miếu Bà Roi, thờ người con gái của tộc Phạm Văn, được dựng từ xưa. Ngôi miếu từng được tu sửa, tôn tạo năm 1897 và còn lưu giữ các đồ tế tự, thần phả, sắc phong, trong đó có sắc phong thời vua Tự Đức (1862).

Bà Roi tên thật là Phạm Thị Lôi, tên chữ là Phạm Tiên Điều, sinh năm 1629 tại làng An Vĩnh. Năm bà 16 tuổi, vào buổi trưa ngày 15

tháng 5 năm Ất Dậu (1645), hải tặc Tàu Ô kéo lên đảo cướp bóc, đốt phá xóm làng. Thấy vậy, bà vội chạy ra biển tìm cha và dân làng để báo tin, nhưng bị giặc rượt bắt, nên đến vùng Thầy Tu (còn gọi là Vũng Lúa) thì cùng đường, bèn nhảy xuống nước tự vẫn. Bà con trong làng thương tiếc và nhớ ơn bà đã hy sinh thân mình báo cho mọi người tránh nạn hải tặc, nên đem xác về chôn cất và lập miếu thờ bà.⁽³²⁾

Trên đảo Lớn, người dân Lý Sơn còn lưu truyền chuyện kể ca ngợi nhân vật Nguyễn Văn Tuất, một người đầy mưu trí và có sức mạnh vô song, đã biết vận động nhân dân chống giặc Tàu Ô có hiệu quả vào nửa đầu thế kỷ XIX. Ông Tuất

bày cho dân cách làm nhà đắp đất có hai lớp vách ngăn, rất khó phát hiện, dùng cho phụ nữ trốn giặc Tàu Ô khi không chạy lên núi kịp. Ông còn bày kế cho dân mang thóc gạo lên núi giấu kín để khỏi bị cướp. Trong một trận đánh với cướp biển, ông bị giặc giết. Nhân dân Lý Sơn tin rằng ông Tuất đã được hiển thánh.⁽³³⁾

Chùa Vĩnh Phước ở làng Lý Hòa, xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cũng có câu chuyện liên quan đến hải tặc. Chùa dựng khoảng năm 1738, đến thời vua Gia Long (1802-1819) được xây gạch, lợp ngói. Trong chùa có một cái chuông bằng đồng, đúc năm 1819. Tương truyền, xưa kia tiếng chuông chùa rất to và trong, vang dội cả một vùng; nhưng do hải tặc Tàu Ô hay đến cướp bóc, nên mỗi khi chúng xuất hiện ngoài biển thì dân làng đem chuông giấu xuống vùng đất ngập mặn trước chùa, đến khi vớt lên thì tiếng chuông không còn ngân trong và xa như trước nữa.⁽³⁴⁾

Ở làng Vân Hải, xã Cổ Đàm, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh có câu chuyện thời Lê Trung hưng, giặc Tàu Ô thường từ biển vào cướp phá tài sản, giết người, hãm hiếp phụ nữ, nên các làng đều đắp hòn mô cao, cất người quan sát để báo động. Bấy giờ ông Phan Thiệu Lâu đi lính triều đình về, có sức khỏe và võ nghệ, nên tổ chức dân làng Vân Hải ra bờ biển đánh giặc Tàu Ô. Sau khi giặc tan, lúc trở về ông bị một toán giặc phục kích bất ngờ rồi giết chết. Nhớ ơn ông, dân chúng mai táng ông sau đình làng và lập đền thờ vào năm Kỷ Sửu (1769), gọi là đền Đệ Tứ. Về sau ông được triều đình ban sắc phong là Văn Lâm hầu Phan tướng công.⁽³⁵⁾

Làng Hòa Lạc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình lưu truyền câu chuyện ông Cai Bang đánh giặc Tàu Ô thời Nguyễn cũng rất ấn tượng. Ngày ấy, Quy Hậu là trung tâm của huyện Kim Sơn, có một chợ lớn và thường bị giặc cướp Tàu Ô từ biển vào quấy nhiễu, cướp bóc. Ở làng Hòa Lạc có ông Cai Bang, sức khỏe lạ kỳ. Mỗi lần giặc Tàu Ô đến cướp chợ, ông mỗi tay chop một tên cướp làm vũ khí quay tít thân giặc, khiến chúng khiếp đảm tháo chạy. Những lần đến cướp sau đó, chỉ cần thấy bóng ông Cai Bang, hải tặc đã kinh hồn bỏ trốn, chẳng còn thiết gì chuyện cướp bóc.⁽³⁶⁾

Đặc biệt, trong thiên tình sử Võ Đông Sơ-Bạch Thu Hà được truyền tụng phổ biến trong dân gian và được tác giả Viễn Châu biên soạn thành vở cải lương cùng hai bài vọng cổ bất hủ, cũng đề cập nội dung vua mở khoa thi để chọn anh tài ra dẹp giặc Tàu Ô đang hoành hành trên biển Đông. Ở câu chuyện tình bi tráng này, nhân vật chính Võ Đông Sơ quê Bình Định đã ra kinh kỳ ứng thí, rồi trúng tuyển, được triều đình phong làm Đô úy, đem quân làm nhiệm vụ tảo trừ giặc Tàu Ô.⁽³⁷⁾

Còn rất nhiều, rất nhiều địa danh, truyền thuyết, di tích văn hóa-lịch sử trên khắp đất nước chứa đựng những yếu tố liên quan trực tiếp đến sự cướp phá, giết chóc của hải tặc và hoạt động chống hải tặc thời xưa của cha ông ta. Thực tế đó phản ánh nổi vất vả, nhọc nhằn, gian khổ và đầy hiểm nguy trên bước đường khai phá và bảo vệ cuộc sống của nhân dân vùng biển đảo.

Hải tặc xưa chỉ còn là dấu ấn trong văn hóa, nhưng bài học về sự đấu tranh không mệt mỏi của tiền nhân để quyết giữ vững an ninh chính trị, bảo vệ vẹn toàn chủ quyền lãnh hải quốc gia, đập tan mọi hoạt động hải tặc, hoặc

hành vi hải tặc đe dọa cuộc sống yên bình của nhân dân, gây ảnh hưởng đến tự do và an toàn hàng hải trên biển Đông vẫn luôn có giá trị thiết thực trong hiện tại và tương lai.

Huế, tháng 01 năm 2013

N Q T T

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, tr. 35.
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập I, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 288-289.
- (3) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập I, sđd, tr. 340.
- (4) Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (2007), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, sđd, tr. 35.
- (5) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập II, sđd, tr. 298, 465, 780.
- (6) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, sđd, tr. 86-87, 95-96, 384.
- (7) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập IV, sđd, tr. 371.
- (8) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập V, sđd, tr. 106.
- (9) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, sđd, tr. 95-96.
 Chú thích BBT: Cửa Sỏi Rạp còn có các tên: Lôi Lạp hải môn (*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định), Lôi Lạp hải cảng khẩu (*Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức), Sỏi Rạp (*An Nam đại quốc họa đồ* của Taberd A.J.L.), Soài Rạp (*Monographie de la province de Gia-định*).
- (10) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, sđd, tr. 384.
- (11) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập III, sđd, tr. 86-87.
- (12) Theo Nguyễn Xuân Lý (2009), “Người xưa bảo vệ đảo Phú Quý”, www.binhthuantoday.com.
- (13) Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, sđd, tr. 77.
- (14) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập IV, sđd, tr. 982-983.
- (15) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VII, sđd, tr. 1.264.
- (16) Chữ Hán ghi là 倭寇, âm Hán-Việt đọc là Uy khấu, hay Oải khấu hoặc Nụy khấu (Viện Ngôn ngữ học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2008), *Từ điển Hán-Việt*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, trang 1.479). Chữ Uy khấu/Oải khấu/Nụy khấu này còn được người Việt phiên âm chệch thành Oa khấu ở một số bài viết.
- (17) Matsuura Akira (2012), “Chinese Sea Merchants and Pirates”, *Cultural Interaction Studies in East Asia*, Institute for Cultural Interaction Studies, Kansai University, Japan, p. 129.
- (18) From Frederick W. Mote, Denis Twitchett (1988), *The Cambridge History of China*, Vol. 7: The Ming Dynasty 1368-1644, Part I, Cambridge University Press. Based on Map 23, created and copyright by Yu Ninjie in 2004.
- (19) *Minh thực lục*, V. 6, t. 2.752; *Thái Tổ*, q. 182, t. 7b. Dẫn theo Hồ Bạch Thảo (2007), “Lần theo dấu vết một thời ngang dọc của Chế Bồng Nga”, <http://www.idr.edu.vn>.
- (20) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập I, sđd, tr. 32.
- (21) Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, tr. 87.
- (22) Li Tana (1999), sđd, tr. 87-88.
- (23) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập I, sđd, tr. 787; Giá Sơn Kiều Oánh Mậu (1963), *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, sđd, tr. 9.
- (24) Phạm Hoàng Quân (2011), “Những ghi chép về vùng biển Quảng Đông (Trung Hoa) và biển Đông (Việt Nam) trong *Đại Thanh thực lục* đối chiếu với *Đại Nam thực lục*”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 (85), Huế, tr. 59.
- (25) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập I, sđd, tr. 696.
- (26) Nội Các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 432-433.

- (27) Nguyễn Nguyên (2009), Nguồn gốc tên gọi 'Người Tàu' và 'nước Tàu', <http://tailieu.vn>.
- (28) Về hải tặc Tàu Ô, chúng tôi sẽ có một bài viết riêng.
- (29) Đảo Bé nằm về phía tây bắc đảo Lớn, còn gọi là Cù Lao Bồ Bải, mãi sau này mới có dân cư sinh sống, hình thành thôn Bé thuộc xã An Vĩnh ở đảo Lớn, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2006, thôn Bé tách ra lập thành xã riêng, là xã An Bình, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- (30) Xem thêm Nguyễn Man Nhiên (2010), "Tục thờ Ông Nam Hải và lễ hội cầu ngư", www.vanhoahoc.edu.vn.
- (31) Xem thêm Đào Minh Hiệp, Đoàn Việt Hùng (2007), "Truyền thuyết về ngôi chùa cổ trên Hòn Chùa", www.baophuyen.com.vn.
- (32) Xem thêm Thành Định, Thúy Lan (2011), "Nữ nhân thần duy nhất trên đảo Lý Sơn", www.hopham.org.
- (33) Xem thêm Kim Em, Võ Quý Cầu (2009), "Lý Sơn - nơi đầu sóng ngọn gió", www.tuoitre.vn.
- (34) Xem thêm Trần Đức Sáng (2011), "Góp phần tìm hiểu thêm về Vĩnh Phước Tự", www.lyhoa.net.
- (35) Xem thêm "Lịch sử làng Vân Hải" (2012), www.honguyenbavanhai.blogspot.com.
- (36) Xem thêm Kim Ân (2006), "Quê hương yêu dấu", www.hoalac.net.
- (37) Xem thêm Nguyễn Hạnh (2008), "Tình sử Võ Đông Sơ - Bạch Thu Hà", www.tuhai.com.vn.

TÓM TẮT

Trong lịch sử Việt Nam, hải tặc là một trong những nỗi ám ảnh thường xuyên đối với đời sống nhân dân ven biển, hải đảo và luôn là mối đe dọa sự phát triển kinh tế, xã hội và tình hình an ninh của đất nước suốt nhiều triều đại.

Vùng biển Việt Nam từng xuất hiện nhiều nhóm hải tặc có nguồn gốc khác nhau, nổi tiếng nhất là giặc Chà Và, giặc Nụy, giặc Tàu Ô. Giặc Chà Và còn được gọi là giặc Chà Bà, giặc Đồ Bà, giặc Côn Lôn, có nguồn gốc từ Ấn Độ, Malaysia, Indonesia hiện nay. Giặc Nụy (Nụy khấu), hay cũng gọi là Uy khấu, Oải khấu có nguồn gốc từ Nhật Bản. Giặc Tàu Ô thì xuất xứ từ Trung Quốc. Ngoài ra, trong từng thời điểm cụ thể còn có cả hải tặc người Chăm, người Việt hay người Tây Dương.

Rất nhiều địa danh, truyền thuyết, di tích văn hóa-lịch sử trên khắp đất nước chứa đựng những yếu tố liên quan trực tiếp đến sự cướp phá, giết chóc của hải tặc và hoạt động chống hải tặc của cha ông ta.

Giờ đây, hải tặc xưa chỉ còn là dấu ấn trong văn hóa, nhưng bài học về sự đấu tranh không mệt mỏi của tiền nhân để bảo vệ vẹn toàn chủ quyền lãnh hải quốc gia vẫn luôn có giá trị thiết thực cả trong hiện tại và tương lai.

ABSTRACT

PIRACY IN THE WATERS OF VIETNAM

In the history of Vietnam, piracy was one of the frequent obsession towards the life of people living along the seashore and in the islands; besides, it was often a threat to socio-economic development and the security of the country through the dynasties.

In Vietnamese waters, there were many groups of pirates with different origins, the most reknown of them were the pirates of Chà Và (Java pirates), also called Chà Bà, Đồ Bà, Côn Lôn, coming from the present India, Malaysia and Indonesia; Nụy khấu (Japanese pirates), also called Uy khấu, Oải khấu, coming from present Japan; Tàu Ô (Chinese pirates) coming from China. In addition, there were also Chăm, Vietnamese and even Western pirates in each specific time.

Many place names, legends, historical and cultural monuments throughout the country contain elements directly related to the piracy as well as the operations against the pirates of our ancestors.

At present, piracy is only a mark on culture, but the lessons of tireless struggle of our ancestors to protect the integrity of national territorial waters sovereignty still have practical value, both for the present and in the future.